

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2012/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 20 tháng 12 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định giá các loại đất năm 2013**  
**trên địa bàn huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

## **Điều 2.**

1. Ủy ban nhân dân huyện Đạ Huoai có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Huoai trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

### **Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 85/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn huyện Đa Huoai - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đa Huoai; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Xuân Tiến**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ HUOAI**  
(Kèm theo Quyết định số 57/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

**I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**

Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>.

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Thị trấn Madaguôi</b>	
	<b>* Quốc lộ 20:</b>	
1	Quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh Đồng Nai đến Cầu Trắng	810
2	Quốc lộ 20 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trung tâm văn hóa thể thao	1.320
3	Quốc lộ 20 đoạn từ Trung tâm văn hóa đến công găn UBND thị trấn	1.750
4	Quốc lộ 20 đoạn từ công UBND thị trấn đến công trạm biên thế	1.320
5	Quốc lộ 20 đoạn từ công trạm biên thế đến km 84	675
6	Quốc lộ 20 từ km 84 đến ranh giới Hà Lâm	960
	<b>* Tỉnh lộ 721</b>	
7	Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba thị trấn Madaguôi đến ngã ba đi trường cấp 2	1.620
8	Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba đi trường cấp 2 đến cầu 1	1.320
	<b>* Khu vực chợ:</b>	
9	Mặt tiền đường A1, A2	1.800
10	Đường số 1 đoạn giáp đường số 2 đến đường số 5	700
11	Đường số 2 đến giáp đường số 3	500
12	Đường số 2 đoạn từ đường số 3 đến đường số 5	500
13	Đường số 3, số 4	700
14	Đường số 5	500
	<b>* Đường nhánh Quốc lộ, Tỉnh lộ</b>	
15	Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu tổ DP 12	300
17	Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu thôn 7 xã Madaguôi	500
16	Đường vành đai phía đông TT Madaguôi	300
25	Đường vành đai phía tây TT Madaguôi	300
18	Đường từ công bà Núi đến giáp đường 721 đi Phú An	400
19	Đường từ Ngân hàng NN đến giáp đường 721 đi Phú An (hẻm 15)	500
20	Đường khu vực Huyện ủy cũ	700
21	Đoạn giữa TTVHTT - Phòng Giáo dục và Đào tạo	700

<b>Số TT</b>	<b>Địa bàn, khu vực, đoạn đường</b>	<b>Đơn giá</b>
22	Đường từ Quốc lộ 20 vào đến hết bệnh viện	800
23	Đường từ Quốc lộ 20 vào giáp đường vành đai phía đông (hẻm 22)	455
24	Đường từ Quốc lộ 20 đến Trung tâm chính trị	455
26	Đường từ QL 20 vào Hồ thủy lợi ĐạIông	260
28	Đường từ Tỉnh lộ 721 đến Ngã ba trường cấp 2	400
29	Đường từ Tỉnh lộ 721 đến giáp đường đi Phú An	400
30	Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến cầu Lợi	400
	<b>* Các đường khác</b>	
31	Đường từ sau chùa Khánh Hỷ đến giáp đường số 1 chợ Madaguôi	210
32	Đường ngã ba giáp Bệnh viện đến giáp đường vành đai tổ DP 6	400
33	Đường đi nghĩa trang vào đến hết nghĩa trang Madaguôi	300
34	Từ Ngã ba trường cấp 2 đến giáp đường vành đai tổ DP 6	300
35	Hội trường tổ DP 6 đến cầu ông Lợi và đường vành đai phía Tây	260
36	Đường rộng trên 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m	350
37	Đường rộng đến 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m	300
38	Đường rộng trên 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m	250
39	Đường rộng đến 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m	230
40	Các đoạn đường bê tông	200
<b>II</b>	<b>Thị trấn Đạ M'ri</b>	
	<b>* QL 20</b>	
1	Quốc lộ 20 đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến hết cây xăng số 16	800
2	Quốc lộ 20 đoạn từ cây xăng số 16 đến hết UBND TT Đạ M'ri	1.500
3	Quốc lộ 20 đoạn từ UBND TT Đạ M'ri đến chân đèo Bảo Lộc	1.200
	<b>* Tỉnh lộ 713</b>	
4	Từ ngã ba B'sa đến giáp đường phía đông	1.500
5	Tỉnh lộ 713 từ đường phía đông đến công số 1	600
6	Từ công Số 1 đến cầu Số 1	270
	<b>* Đường nhánh tiếp giáp QL 20:</b>	
7	Đường vành đai phía Đông	520
8	Đường vào xã Đạ M'ri	270
9	Đường liên khu 4-5	270
10	Đường liên khu 5-7 thị trấn Đạ M'ri	270
11	Đường vào Suối lạnh thị trấn Đạ M'ri đến 200m	270

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
12	Đường lô 3 thị trấn Đạ M'ri	260
	<b>* Các đường khác:</b>	
13	Đường rộng trên 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m	350
14	Đường rộng đến 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m	300
15	Đường rộng trên 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m	270
16	Đường rộng đến 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m	230

## II. ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>.*

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Xã Madaguôi</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	
1	Tỉnh lộ 721 từ cầu 1 đến hết Trường cấp 1	840
2	Tỉnh lộ 721 từ hết Trường cấp 1 đến cầu 2	480
	<b>Khu vực 2</b>	
3	Tỉnh lộ 721 từ Cầu 2 đến giáp ranh xã Đạ Oai	130
4	Từ Tỉnh lộ 721 đi đến Đập thủy lợi	300
5	Từ ngã ba ĐT 721 đi Đạ Tôn đến hết nghĩa địa thôn 2	180
6	Đường nhựa thôn 5	100
7	Từ hết nghĩa địa thôn 2 đến giáp ranh Đạ Tôn	100
8	Từ cầu Thôn 7 đến kênh N1	200
9	Từ kênh N1 đến hết thôn 3	180
10	Từ Đập thủy lợi đến ngã ba đường thôn 6	200
11	Từ Đường thôn 6 đến Trường cấp 2	100
	<b>Khu vực 3</b>	
12	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60
13	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50
<b>II</b>	<b>Xã Đạ Oai</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	
1	Tỉnh lộ 721 từ giáp ranh xã Madaguôi đến cây số 8	130
2	Tỉnh lộ 721 từ cây số 8 đến cây số 9	200
3	Từ cây số 9 đến cầu Đạ Oai	250
4	Từ cầu Đạ Oai đến giáp ranh Đạ Têh	200
	<b>Khu vực 2</b>	
5	Đường vào thôn 2 từ TL 721 vào đến cổng nhà ông Phương	110
6	Đường thôn 2 (từ cổng nhà ông Phương vào đến cầu treo thôn 2)	80
7	Đường thôn 1 từ tỉnh lộ 721 vào đến cầu Đạ Sọ	100

<b>Số TT</b>	<b>Địa bàn, khu vực, đoạn đường</b>	<b>Đơn giá</b>
8	Từ cầu Đa Sọ vào đến đồi đá trắng	70
9	Đường từ Tỉnh lộ 721 đi Nam Cát Tiên -Tân Phú-Đồng Nai	100
10	Đường vào khu Tái định cư cụm CN Đa Oai	100
11	Đường từ tỉnh lộ 721 đi Phú An-Tân Phú-Đồng Nai	80
12	Đường Thôn 7 từ tỉnh lộ 721 vào đến ranh giới xã Đa Tồn	80
13	Đường Thôn 4 (đường bê tông)	80
14	Đường Bình Thạnh thôn 3 (đoạn bê tông)	80
15	Đường vào nhà Ông Luyện (bê tông)	80
16	Đường xóm 12 hộ (bê tông)	80
	<b>Khu vực 3</b>	
17	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60
18	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50
<b>III</b>	<b>Xã Đa Tồn</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	
1	Đường khu dân cư Thôn 2 (đường nhựa)	100
2	Đường từ trường cấp I vào đến hết trạm y tế	85
	<b>Khu vực 2</b>	
3	Đường từ Trạm y tế đến nhà ông Minh	70
4	Đường khu dân cư Thôn 1 (đường nhựa)	70
5	Đường từ cầu treo đi Dốc Kiên (đường đất)	60
6	Đường từ Cầu Treo đi suối Đa Tràng (đường đất)	50
	<b>Khu vực 3</b>	
7	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	45
8	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35
<b>IV</b>	<b>Xã Đạm ri</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	
1	Từ cầu suối xã Đạm ri đến hết trường cấp 1 và hết sân bóng	130
2	Từ sân bóng đến cầu thôn 2	110
3	Từ cầu Thôn 2 đến hết ngã ba đi Thôn 1	100
	<b>Khu vực 2</b>	
4	Từ ngã ba đi Thôn 1 đến cầu Thôn 1	90
5	Từ cầu thôn 1 đến giáp ranh xã Hà Lâm	80
6	Các đoạn đường nhựa còn lại	80
	<b>Khu vực 3</b>	
7	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60
8	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50
<b>V</b>	<b>Xã Hà Lâm</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	
1	Đoạn từ ranh giới TT Madaguôi đến cầu Đắc Lơ	400

<b>Số TT</b>	<b>Địa bàn, khu vực, đoạn đường</b>	<b>Đơn giá</b>
2	Đoạn từ cầu Đắc Lơ đến cầu Đại Quay	600
3	Đoạn từ cầu Đại Quay đến đường vào UB xã cũ	500
4	Đoạn từ đường vào UB xã cũ đến giáp ranh TT Đạm ri	700
5	Đường Đông Anh vào đến 200m	400
	<b>Khu vực 2</b>	
6	Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu Ba vì	375
7	Từ cầu Ba vì đến ngã 3 Đạm ri Phước Lộc	270
8	Từ ngã 3 Đạm ri Phước Lộc đến giáp ranh xã Đạm ri, xã Phước Lộc	115
9	Đường vào UBND xã cũ đến ngã 3 đập tràn	130
10	Đường từ cụm công nghiệp đến đường đi xã Phước Lộc	130
11	Quốc lộ 20 vào cầu treo thôn 1	115
12	Đường Văn Đức vào đến hết đường nhựa	115
	<b>Khu vực 3</b>	
13	Đường xe 3-4 bánh ra vào đước	85
14	Đường xe 3-4 bánh không ra vào đước	60
<b>VI</b>	<b>Xã Đạm Ploa</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	
1	Từ cầu số 1 đến cầu số 2	160
2	Từ cầu số 2 đến cầu số 3	130
3	Từ cầu số 3 đến đường đi đá bàn	165
	<b>Khu vực 2</b>	
4	Từ đường đi đá bàn đến giáp ranh xã Đoàn Kết	55
5	Đường Thôn 2	45
6	Đường Thôn 3	45
7	Đường Thôn 4	45
8	Đường Thôn 5	45
	<b>Khu vực 3</b>	
9	Đường xe 3-4 bánh ra vào đước	40
10	Đường xe 3-4 bánh không ra vào đước	35
<b>VII</b>	<b>Xã Đoàn Kết</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	
1	Đoạn từ cầu số 4 đến cầu số 5	130
2	Đoạn từ cầu số 5 đến đỉnh dốc Ông Kìa	70
3	Đoạn từ đỉnh dốc Ông Kìa đến cầu số 6	180
4	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp Tánh Linh	110
5	Đoạn cầu treo đến giáp Tỉnh lộ	70
	<b>Khu vực 2</b>	
6	Đường vào Thôn 2	45
7	Đường Thôn 3 đi Đá Bàn	45
8	Đường Thôn 3 đi Thôn 2	45



<b>Số TT</b>	<b>Địa bàn, khu vực, đoạn đường</b>	<b>Đơn giá</b>
9	Đường đi nghĩa trang Thôn 1	45
	<b>Khu vực 3</b>	
10	Đường Thôn 1 đi Thôn 2	40
11	Đường xe 3-4 bánh ra vào đước	40
12	Đường xe 3-4 bánh không ra vào đước	35
<b>VII I</b>	<b>Xã Phước Lộc</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	
1	Từ ranh giới Hà Lâm đến giáp Cống Hộp	60
2	Từ Cống Hộp đến giáp suối nghĩa địa	70
	<b>Khu vực 2</b>	
3	Từ suối nghĩa địa đến hết thôn Suối Heo	50
4	Đường nội bộ khu trung tâm cụm xã	50
	<b>Khu vực 3</b>	
5	Đường xe 3-4 bánh ra vào đước	40
6	Đường xe 3-4 bánh không ra vào đước	35

### **III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):**

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

### **IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:**

#### **1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:**

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	19	15	10
2	Khu vực II	15	12	8
3	Khu vực III	10	8	5

b) Đất trồng cây lâu năm:

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	15	12	8
2	Khu vực II	12	10	6
3	Khu vực III	8	6	4

**2. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:**

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

**3. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:**

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

**4. Đất rừng sản xuất:**

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	11
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã	9
3	Vị trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại	6

**5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:**

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

**6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP**

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực;

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

**V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:**

**1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng** (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

**2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:** Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Xuân Tiến**